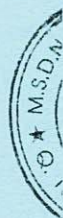




**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI
VIỆT NAM**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động số

0001/NH-GP

Ngày 8 tháng 6 năm 1991

Giấy phép hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp và được sửa đổi gần nhất là Giấy phép số 1502/QĐ-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2017.

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

0200124891

Ngày 1 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 7 tháng 4 năm 2017.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Anh Tuấn

Ông Trần Xuân Quảng

Ông Vũ Đức Nhuận

Ông Huỳnh Bửu Quang

Ông Nguyễn Đức Hoàn

Bà Dương Hồng Loan

Chủ tịch

Phó Chủ tịch thường trực

Thành viên

Thành viên

Thành viên độc lập

Thành viên độc lập (đến ngày 26/5/2017)

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Thành

Bà Chu Thị Đàm

Bà Lê Thanh Hà

Trưởng ban

Thành viên

Thành viên

Ban Điều hành

Ông Huỳnh Bửu Quang

Bà Đặng Tuyết Dung

Ông Lê Đăng Khoa

Ông Nguyễn Thế Minh

Bà Nguyễn Hương Loan

Ông Nguyễn Hoàng An

Ông Lê Quang Vu

Ông Nguyễn Phi Hùng

Ông Nguyễn Hoàng Linh

Ông Bede Joseph Pohlen

Ông Nilesh Ratilal Banglorewala

Bà Đinh Thị Tô Uyên

Ông Bùi Thanh Lam

Bà Ngô Xuân Hòa

Bà Nguyễn Thu Trang

Ông Bùi Quốc Khánh

Ông Sai Prasad Tummapudi

Tổng Giám đốc

Phó Tổng Giám đốc – Tổng Giám đốc Ngân hàng Bán lẻ

Quyền Tổng giám đốc Ngân hàng doanh nghiệp

Phó Tổng Giám đốc –

Tổng Giám đốc Ngân hàng Doanh nghiệp lớn

Phó Tổng Giám đốc –

Tổng Giám đốc Ngân hàng Định chế tài chính

Phó Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Ngân hàng cộng đồng (từ ngày 02/04/2018)

Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Vận hành

Phó Tổng Giám đốc – Giám đốc Khối Chiến lược

(từ ngày 10/7/2017)

Giám đốc Khối Quản lý rủi ro

Giám đốc Khối Quản lý tài chính

Giám đốc Khối Marketing và Truyền thông

Giám đốc Khối Pháp chế & Giám sát Tuân thủ

(từ ngày 15/12/2017)

Giám đốc Khối Quản lý Khách hàng Chiến lược

(từ ngày 19/11/2017)

Giám đốc Nhân sự

Giám đốc Khối Công nghệ (đến ngày 1/3/2018)

Giám đốc Khối Công nghệ (từ ngày 1/3/2018)

Người đại diện theo pháp luật

Ông Huỳnh Bửu Quang

Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng,
Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 74 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 18 tháng 5 năm 2018, được trình bày từ trang 5 đến trang 74.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

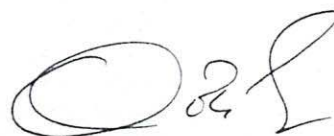
Chúng tôi lưu ý đến Thuyết minh số 3(e)(v) của báo cáo tài chính riêng đính kèm, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể cho các trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành trong năm 2015 và 2016 theo Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh số 9(ii) và Thuyết minh số 11(ii) của báo cáo tài chính riêng đính kèm, Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGĐ8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng năm 2017, Ngân hàng đã thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu.

Các vấn đề này không ảnh hưởng tới ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Wang Toon Kim
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0557-2018-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Trần Đình Vinh
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2018-007-1

Hà Nội, ngày 18 tháng 5 năm 2018

Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I	Tiền mặt và vàng	4	1.996.822	1.868.266
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	5	3.447.672	1.545.216
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	6	8.602.306	7.562.696
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		7.631.132	4.054.740
2	Cho vay các TCTD khác		1.082.257	3.618.251
3	Dự phòng rủi ro		(111.083)	(110.295)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	65.995	97.043
1	Chứng khoán kinh doanh		127.927	164.014
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(61.932)	(66.971)
V	Cho vay khách hàng		35.765.441	34.617.194
1	Cho vay khách hàng	8	36.190.453	35.065.076
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	9	(425.012)	(447.882)
VI	Hoạt động mua nợ	10	42.598	84.853
1	Mua nợ		54.145	89.262
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(11.547)	(4.409)
VII	Chứng khoán đầu tư	11	44.891.292	32.458.057
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		36.929.181	24.513.951
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		9.319.142	8.873.669
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(1.357.031)	(929.563)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	797.527	797.527
1	Đầu tư vào công ty con		797.076	797.076
2	Đầu tư dài hạn khác		451	451
IX	Tài sản cố định		551.982	627.672
1	Tài sản cố định hữu hình	13	124.331	139.014
a	Nguyên giá		616.101	589.408
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(491.770)	(450.394)
2	Tài sản cố định thuê tài chính	14	263.282	269.913
a	Nguyên giá		312.780	312.780
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(49.498)	(42.867)
3	Tài sản cố định vô hình	15	164.369	218.745
a	Nguyên giá		402.761	427.531
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(238.392)	(208.786)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
X	Tài sản Có khác	16	16.427.686	12.635.347
1	Các khoản phải thu		8.279.284	6.223.130
2	Các khoản lãi, phí phải thu		3.376.869	2.774.998
3	Tài sản Có khác		5.297.200	3.820.076
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(525.667)	(182.857)
	TỔNG TÀI SẢN		112.589.321	92.293.871
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	17	2.019.657	4.386.050
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	30.067.958	11.040.942
1	Tiền gửi của các TCTD khác		13.398.764	4.207.774
2	Vay các TCTD khác		16.669.194	6.833.168
III	Tiền gửi của khách hàng	19	56.831.508	57.665.951
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và nợ phải trả tài chính khác	20	52.724	51.505
V	Phát hành giấy tờ có giá	21	7.268.899	3.378.047
VI	Các khoản nợ khác	22	2.646.760	2.194.891
1	Các khoản lãi, phí phải trả		1.361.447	1.325.123
2	Các khoản phải trả và công nợ khác		1.285.313	869.768
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		98.887.506	78.717.386

	Thuyết minh	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VII Vốn và các quỹ			
1 Vốn của TCTD	23	11.879.878	11.879.878
a Vốn điều lệ		11.750.000	11.750.000
b Vốn đầu tư xây dựng cơ bản		608	608
c Thặng dư vốn cổ phần		400.000	400.000
d Cổ phiếu quỹ		(270.730)	(270.730)
2 Quỹ của TCTD	23	672.241	650.505
3 Lợi nhuận chưa phân phối	23	1.149.696	1.046.102
TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	23	13.701.815	13.576.485
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		112.589.321	92.293.871

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT KHÁC	37	114.628.966	48.770.149
1 Bảo lãnh vay vốn		10.000	-
2 Cam kết giao dịch hối đoái		105.159.681	42.658.611
Cam kết mua ngoại tệ		4.129.576	1.229.609
Cam kết bán ngoại tệ		4.127.063	1.218.606
Cam kết giao dịch hoán đổi		96.903.042	40.210.396
3 Cam kết trong nghiệp vụ L/C		1.866.640	869.142
4 Bảo lãnh khác		2.630.656	2.931.000
5 Các cam kết khác		4.961.989	2.311.396

CHỨNG THỰC SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày: 05.04.2019

Số chứng thực: 4002 Quyền số: SCT/BS



Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt

Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho
 năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B03/TCTD

		Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	24	6.123.338	6.396.358
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	24	(4.505.518)	(4.066.241)
I	Thu nhập lãi thuần	24	1.617.820	2.330.117
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	25	324.363	247.102
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	25	(189.828)	(154.220)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	25	134.535	92.882
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	26	65.208	13.492
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27	32.367	(5.575)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	28	1.009.861	602.609
5	Thu nhập từ hoạt động khác		424.830	892.852
6	Chi phí hoạt động khác		(11.190)	(165.992)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	29	413.640	726.860
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		10	50.454
VIII	Chi phí hoạt động	30	(2.089.900)	(1.898.380)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.183.541	1.912.459
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	31	(1.017.359)	(1.743.386)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		166.182	169.073
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	(40.775)	(23.657)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	32	(40.775)	(23.657)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		125.407	145.416

Người lập

Người soát xét



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên



Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng



Phạm Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04/TCTD

		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	5.521.468	6.716.065
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(4.469.194)	(3.988.317)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	134.535	92.882
04	Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	834.044	1.054.125
05	Chi phí khác	(257.370)	(373.832)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	64.644	586.697
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.554.936)	(1.370.164)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong năm	(1.766)	(26.490)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	271.425	2.690.966
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	(14.910.348)	10.081.794
09	Giảm tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.534.664	4.465.614
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.974.544)	16.815.310
11	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(1.090.261)	(7.023.227)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản tín dụng, chứng khoán, đầu tư	(315.775)	(1.689.093)
13	Tăng về tài sản hoạt động khác	(2.064.432)	(2.486.810)
	Những thay đổi về nợ hoạt động	20.085.613	(12.577.911)
14	Giảm các khoản nợ Chính phủ và NHNN	(2.366.392)	(641.421)
15	Tăng/(giảm) tiền gửi và vay từ các TCTD khác	19.027.016	(6.852.247)
16	Giảm tiền gửi của khách hàng	(834.443)	(4.957.709)
17	Tăng phát hành giấy tờ có giá	3.890.851	80.716
18	Giảm vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	(137.000)
19	Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	1.219	(112.394)
20	Tăng khác về nợ hoạt động	367.438	42.662
21	Chi từ các quỹ của TCTD	(76)	(518)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5.446.690	194.849

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Phương pháp trực tiếp) (tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD

		2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(97.972)	(19.863)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	257.366	212.645
03	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	10	50.454
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	159.404	243.236
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(20)	(38)
02	Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	-	(155.750)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(20)	(155.788)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	5.606.074	282.297
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	7.247.427	6.965.130
VI	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (Thuyết minh 33)	12.853.501	7.247.427

Người lập

Người soát xét

Người phê duyệt







Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Nileshe Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Nguyễn Hữu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính riêng này

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu B05/TCTD

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 0001/NH-GP do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 8 tháng 6 năm 1991 và Quyết định số 719/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 7 năm 2003 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán, ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép; thực hiện góp vốn, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, vốn điều lệ của Ngân hàng là 11.750.000 triệu VND (31/12/2016: 11.750.000 triệu VND). Ngân hàng đã phát hành 1.175 triệu cổ phiếu phổ thông, với mệnh giá của mỗi cổ phiếu là 10.000 Việt Nam Đồng.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 54A Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, năm mươi sáu (56) chi nhánh, hai trăm linh tám (208) phòng giao dịch.

Tại ngày báo cáo, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp	Lĩnh vực hoạt động	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam (“MSB AMC”)	0200124891-027 ngày 12 tháng 12 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Quản lý nợ và khai thác tài sản	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng (“FCCOM”) (trước đây gọi là Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - “MSB FC”)	0301516782 ngày 11 tháng 7 năm 2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp	Hoạt động dịch vụ tài chính khác	100%

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng có 4.015 nhân viên (31/12/2016: 3.464 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý có liên quan này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính riêng này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

Ngân hàng cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (được gọi chung là “MSB”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của MSB cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của MSB.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”).

(e) Thay đổi chính sách kế toán

Vào ngày 7 tháng 8 năm 2017, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 93/2017/NĐ-CP về chế độ tài chính áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”). Nghị định 93 thay thế Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 (“Nghị định 57”). Nghị định 93 có hiệu lực từ ngày 25 tháng 9 năm 2017.

Những thay đổi chính về chính sách kế toán của Ngân hàng và ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính, nếu có, được trình bày tại Thuyết minh 3(t).

3. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái quy định vào ngày kết thúc kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2017 tại Thuyết minh 41), các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá khác đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác với kỳ hạn gốc đến ngày đáo hạn không quá ba tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo giá mua bình quân của ít nhất 3 tổ chức kinh doanh vàng có uy tín. Chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc từ ba tháng trở lên.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc.

Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09") có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 6 năm 2014. Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(d) **Chứng khoán kinh doanh**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại để thu lợi nhuận ngắn hạn.

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) **Đo lường**

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá đang ghi trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“thị trường UPCOM”), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Đối với các loại chứng khoán nợ kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) **Dừng ghi nhận**

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) **Chứng khoán đầu tư**

(i) ***Phân loại***

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua. Ngân hàng ghi nhận ban đầu chứng khoán đầu tư theo giá gốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

(ii) ***Ghi nhận***

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) ***Đo lường***

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá trị thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("UpCom") là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung ("OTC") là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm các chi phí giao dịch và các chi phí có liên quan trực tiếp khác. Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu này được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng như được đề cập trong Thuyết minh 3(h).

Các khoản chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán của doanh nghiệp chưa niêm yết) được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá được xác định theo giá trị thị trường của chứng khoán. Trong trường hợp không có giá trị thị trường của chứng khoán hoặc giá trị thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ đi dự phòng rủi ro.

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC, Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, trái phiếu đặc biệt có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm và dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm là khoản chênh lệch dương giữa (*Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt chia Kỳ hạn của trái phiếu đó*) trừ *Số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm*. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng phải trích lập đủ số dự phòng cụ thể nói trên. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm 2015 và 2016, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cụ thể theo Thông tư 08 và Công văn chấp thuận số 9924/NHNN do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 28 tháng 12 năm 2016.

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung cho các trái phiếu đặc biệt này.

(f) Góp vốn đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại ngày báo cáo.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư trong báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Dự phòng giảm giá phải được lập trong trường hợp các công ty gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(g) Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC"), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán riêng theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ"), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Ngoại trừ một số khoản cho vay khách hàng được thực hiện trích lập dự phòng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu như đề cập tại Thuyết minh số 9(ii), dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng tương ứng đối với dư nợ tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi:	20%

Nhóm nợ		Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
		<ul style="list-style-type: none"> Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm

**Tỷ lệ khấu trừ
tối đa**

Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
Vàng miếng, không bao gồm vàng miếng không có giá niêm yết, tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
Trái phiếu chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành:	
▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm	95%
▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm	85%
▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm	80%
Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá (trừ các chứng khoán và giấy tờ có giá được quy định tại Điểm c, Khoản 6, Điều 12, Thông tư 02), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
Bất động sản	50%
Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%
Tài sản đảm bảo nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.	

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Một khoản dự phòng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản nợ tại ngày 30 tháng 11 trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

(v) Dự phòng cho các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Ngân hàng không lập dự phòng cho các khoản cam kết ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Lãi hoặc lỗ từ hợp đồng ngoại hối kỳ hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(ii) Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(j) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận là một khoản cho vay/phải thu khác theo giá mua trên hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(k) **Tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian trích khấu hao ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian trích khấu hao ước tính như sau:

• nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
• máy móc thiết bị	5 - 20 năm
• phương tiện vận tải	6 - 30 năm
• thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10 năm
• các tài sản cố định hữu hình khác	4 - 25 năm

(l) **Tài sản cố định thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Ngân hàng đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(k).

(m) **Tài sản cố định vô hình**

(i) **Phần mềm máy vi tính**

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

(ii) **Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất có thời hạn

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất có thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được phản ánh theo nguyên giá và không được khấu hao. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất vô thời hạn bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(iii) **Tài sản cố định vô hình khác**

Tài sản cố định vô hình khác bao gồm trang thông tin điện tử của Ngân hàng. Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 5 năm.

(n) **Các tài sản có khác**

Các tài sản có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng của Ngân hàng, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Ngân hàng xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
• Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
• Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
• Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
• Từ ba (03) năm trở lên	100%

Chi phí dự phòng phát sinh trong năm được hạch toán vào “Chi phí dự phòng rủi ro” trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(o) **Dự phòng khác**

Một khoản dự phòng khác các khoản dự phòng được trình bày trong các Thuyết minh 3(c), 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(j) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) **Giấy tờ có giá đã phát hành**

Giấy tờ có giá đã phát hành được ghi nhận theo giá gốc.

(q) **Các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) **Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và số năm nhân viên làm việc cho Ngân hàng.

Khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 được lập dựa trên số năm làm việc của nhân viên, là tổng thời gian làm việc thực tế cho Ngân hàng trừ đi thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Ngân hàng chi trả trợ cấp thôi việc, và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(s) **Vốn cổ phần**

(i) **Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền góp vốn từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(t) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Các quỹ dự trữ bắt buộc**

Trước ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 57, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% Vốn điều lệ

Sau ngày 25 tháng 9 năm 2017

Theo Nghị định 93, Ngân hàng phải trích lập các quỹ dự trữ sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân phối hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

(ii) Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế cho các quỹ này được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(u) Ghi nhận doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách phân loại nợ được trình bày tại Thuyết minh 3(h) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi dịch vụ đã được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức bằng tiền của Ngân hàng được thiết lập.

Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thưởng và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(v) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo cơ sở dồn tích.

(w) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(x) Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(y) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(z) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(aa) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(bb) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay đối với các khoản cho vay được gia hạn. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh các cam kết chắc chắn về các dòng tiền dự kiến trong tương lai.

(cc) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Ngân hàng, tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(dd) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt và vàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt tại quỹ bằng VND	1.110.343	1.180.113
Tiền mặt tại quỹ bằng ngoại tệ	884.304	686.640
Vàng	2.175	1.513
	<u>1.996.822</u>	<u>1.868.266</u>

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi thanh toán bằng VND	3.109.673	1.321.880
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	337.999	223.336
	<u>3.447.672</u>	<u>1.545.216</u>

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thặng tại tài khoản dự trữ bắt buộc ("DTBB"). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi

Số dư bình quân tháng trước của:

- Tiền gửi bằng USD có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng USD có thời hạn từ 12 tháng trở lên
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng
- Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên

	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2017	31/12/2016
	8%	8%
	6%	6%
	3%	3%
	1%	1%

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	1,20%	1,20%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,00%	0,00%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,30%	0,30%

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.388.492	868.390
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	654.790	515.990
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2.197.500	1.784.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.390.350	886.360
Cho vay các TCTD khác		
Cho vay bằng VND	513.550	3.300.000
Cho vay bằng ngoại tệ	568.707	318.251
Dự phòng rủi ro tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	(111.083)	(110.295)
	<u>8.602.306</u>	<u>7.562.696</u>

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	4.447.982	6.067.816
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	222.125	220.795
	<u>4.670.107</u>	<u>6.288.611</u>

(i) Biến động dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	110.295	109.725
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	788	570
Số dư cuối năm	<u>111.083</u>	<u>110.295</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	2,00% - 4,50%	3,10% - 5,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,40% - 1,90%	0,10% - 1,20%
Cho vay bằng VND	1,50% - 6,00%	5,00% - 6,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	2,81% - 2,90%	2,29% - 2,37%

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán vốn do các TCTD phát hành	-	36.088
Chứng khoán vốn do các TCKT trong nước phát hành	127.927	127.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (i)	(61.932)	(66.971)
	<u>65.995</u>	<u>97.043</u>

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đã niêm yết	102.927	139.014
Chưa niêm yết	25.000	25.000
	<u>127.927</u>	<u>164.014</u>

(i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	66.971	79.859
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	(5.039)	(8.808)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(4.080)
Số dư cuối năm	<u>61.932</u>	<u>66.971</u>

8. Cho vay khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	36.138.644	34.902.867
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	51.809	162.209
	<u>36.190.453</u>	<u>35.065.076</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	34.414.739	32.826.108
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	986.393	1.453.312
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	130.879	81.406
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	34.820	45.755
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	623.622	658.495
	<u>36.190.453</u>	<u>35.065.076</u>

Phân tích dư nợ theo thời gian như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	17.320.735	12.669.015
Nợ trung hạn	10.690.403	14.735.436
Nợ dài hạn	8.179.315	7.660.625
	<u>36.190.453</u>	<u>35.065.076</u>

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2017 Triệu VND	%	31/12/2016 Triệu VND	%
Cho vay các TCKT				
Doanh nghiệp Nhà nước	867.759	2,40%	935.736	2,67%
Công ty TNHH Nhà nước	300.808	0,83%	104.628	0,30%
Công ty TNHH Tư nhân	7.632.041	21,09%	6.624.599	18,89%
Công ty cổ phần Nhà nước	26.810	0,07%	29.392	0,08%
Công ty cổ phần khác	17.244.777	47,65%	16.141.583	46,02%
Doanh nghiệp tư nhân	179.695	0,50%	204.252	0,58%
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	225.647	0,62%	163.455	0,47%
Cho vay cá nhân				
Hộ kinh doanh, cá nhân	9.712.916	26,84%	10.861.431	30,99%
	<u>36.190.453</u>	<u>100,00%</u>	<u>35.065.076</u>	<u>100,00%</u>

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Mẫu B05/TCTD
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông lâm nghiệp, thủy sản	309.356	0,85%	15.391	0,04%
Khai khoáng	277.218	0,77%	340.127	0,97%
Chế biến thủy hải sản	317.737	0,88%	245.046	0,70%
Sản xuất, chế biến lương thực thực phẩm, đồ uống, thức ăn chăn nuôi	897.300	2,48%	740.660	2,11%
Dệt may, sản xuất da dày, sản xuất trang phục	267.434	0,74%	124.629	0,36%
Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến gỗ, sản xuất sản phẩm từ gỗ và lâm sản khác	78.129	0,22%	118.265	0,34%
Sản xuất giấy và các sản phẩm từ giấy và in ấn	129.114	0,36%	66.888	0,19%
Sản xuất thuốc, hoá dược, dược liệu; cao su, nhựa, phân bón, hoá chất	458.580	1,27%	279.739	0,80%
Sản xuất vật liệu xây dựng (trừ thép, Inox, sơn, matit và các chất tương tự)	87.292	0,24%	63.351	0,18%
Sản xuất thép thành phẩm	87.151	0,24%	92.549	0,26%
Sản xuất phôi thép	14.232	0,04%	15.504	0,04%
Sản xuất Inox và luyện kim khác	432.163	1,19%	248.953	0,71%
Cơ khí, lắp ráp, chế tạo máy móc, ô tô, xe máy	390.519	1,08%	123.139	0,35%
Sản xuất điện tử, thiết bị điện, máy vi tính quang học, thiết bị viễn thông	631.796	1,75%	370.909	1,06%
Đóng tàu, thuyền	192.412	0,53%	192.070	0,55%
Sản xuất thiết bị văn phòng, đồ gia dụng, thiết bị y tế, giáo dục, thể dục thể thao	11.486	0,03%	2.265	0,01%
Sản xuất và phân phối điện, năng lượng	209.987	0,58%	40.193	0,11%
Xây dựng	3.979.197	11,00%	1.755.537	5,01%
Thương mại hàng công nghiệp nhẹ và hàng tiêu dùng	3.218.835	8,89%	1.959.592	5,59%
Kinh doanh phân bón, hóa chất, các sản phẩm hóa chất khác, thuốc, hóa dược, dược liệu, thiết bị y tế	134.785	0,37%	101.282	0,29%
Thương mại xăng, dầu, gas, khí đốt	776.210	2,14%	292.955	0,84%
Kinh doanh sắt thép, xi măng, vật liệu xây dựng tổng hợp khác	677.547	1,87%	526.385	1,50%
Thương mại hàng công nghiệp nặng khác	686.050	1,90%	373.533	1,07%
Kinh doanh vận tải bộ và đường sông	431.489	1,19%	184.982	0,53%
Kinh doanh vận tải biển	260.415	0,72%	974.041	2,78%
Kinh doanh dịch vụ khách sạn, du lịch, ăn uống, vui chơi giải trí	148.381	0,41%	157.749	0,45%
Kinh doanh bất động sản và cơ sở hạ tầng	8.262.922	22,83%	11.756.914	33,53%
Kinh doanh dịch vụ bưu chính viễn thông	653.568	1,81%	488.576	1,39%
Dịch vụ công nghệ, khoa học công nghệ, dịch vụ hành chính, hỗ trợ; giáo dục y tế; Thông tin và truyền thông khác	431.695	1,19%	276.284	0,79%
Kinh doanh kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ	77.265	0,21%	125.452	0,36%
Hoạt động tài chính và chứng khoán	1.899.336	5,25%	535.759	1,53%
Cho vay hộ kinh doanh, cá nhân	9.712.916	26,84%	10.861.431	30,98%
Ngành khác	47.936	0,13%	1.614.926	4,58%
	36.190.453	100,00%	35.065.076	100,00%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Cho vay bằng VND	4,00% - 11,25%	4,00% - 11,00%
Cho vay bằng ngoại tệ	1,50% - 6,90%	1,50% - 6,90%

9. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng các khoản cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	256.043	237.860
Dự phòng cụ thể (ii)	168.969	210.022
	<u>425.012</u>	<u>447.882</u>

(i) Biến động dự phòng chung cho vay khách hàng như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	237.860	153.015
Trích lập dự phòng chung trong năm (Thuyết minh 31)	18.183	84.845
Số dư cuối năm	<u>256.043</u>	<u>237.860</u>

(ii) Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản cho vay khách hàng theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Việt Nam.

Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	210.022	441.576
Trích lập dự phòng cụ thể trong năm (Thuyết minh 31)	187.092	402.155
Sử dụng dự phòng trong năm	(289.839)	(520.154)
Ảnh hưởng của việc bán các khoản cho vay	(45.683)	(113.555)
Ảnh hưởng của việc mua lại các khoản cho vay	107.377	-
Số dư cuối năm	<u>168.969</u>	<u>210.022</u>

10. Hoạt động mua nợ

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	22.249	53.796
Mua nợ bằng ngoại tệ	31.896	35.466
Dự phòng rủi ro (i)	(11.547)	(4.409)
	<u>42.598</u>	<u>84.853</u>

Giá trị nợ gốc và lãi của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ gốc đã mua	<u>54.145</u>	<u>89.262</u>

Phân tích dư nợ theo chất lượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nhóm 1- Nợ đủ tiêu chuẩn	3.308	6.064
Nhóm 2- Nợ cần chú ý	1.872	38.487
Nhóm 3- Nợ dưới tiêu chuẩn	-	58
Nhóm 4- Nợ nghi ngờ	360	27.193
Nhóm 5- Nợ có khả năng mất vốn	48.605	17.460
	<u>54.145</u>	<u>89.262</u>

(i) Dự phòng các khoản mua nợ bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng chung	44	543
Dự phòng cụ thể	11.503	3.866
	<u>11.547</u>	<u>4.409</u>

Biến động dự phòng chung trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	543	1.362
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(499)	(819)
Số dư cuối năm	<u>44</u>	<u>543</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động dự phòng cụ thể trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.866	10.679
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	33.573	(5.851)
Sử dụng dự phòng xử lý rủi ro trong năm	(25.936)	(962)
Số dư cuối năm	11.503	3.866

11. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	24.525.765	13.464.246
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	5.446.816	2.750.000
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	6.098.164	6.291.341
<i>Chứng khoán vốn</i>		
Chứng khoán vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	858.436	2.008.364
	36.929.181	24.513.951
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (i)	(93.717)	(92.123)
	36.835.464	24.421.828
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	9.319.142	8.873.669
Dự phòng rủi ro trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành (ii)	(1.263.314)	(837.440)
	8.055.828	8.036.229
	44.891.292	32.458.057

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Thời hạn và lãi suất năm của các chứng khoán nợ tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Kỳ hạn	Lãi suất năm	Kỳ hạn	Lãi suất năm
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
Chứng khoán nợ do Chính phủ và các Cơ quan thuộc Chính phủ phát hành	3 năm - 30 năm	4,50% - 15,00%	3 năm - 15 năm	5,00% - 11,60%
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	6 tháng - 10 năm	7,10% - 8,80%	10 năm	8,50% - 8,80%
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	2 năm - 10 năm	8,75% - 11,05%	4 năm - 10 năm	7,70% - 11,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán nợ chưa niêm yết (không bao gồm trái phiếu chính phủ, trái phiếu chính phủ bảo lãnh và trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	11.544.980	9.041.341

(i) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	8.727	27.226
Dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán	84.990	64.897
	93.717	92.123

Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	27.226	106.949
Hoàn nhập dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	(18.499)	(69.822)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(9.901)
Số dư cuối năm	8.727	27.226

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	64.897	99.360
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 28)	20.093	(34.463)
Số dư cuối năm	<u>84.990</u>	<u>64.897</u>

(ii) Dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC

Ngân hàng đã gửi văn bản số 890/2018/CV-TGD8 ngày 21 tháng 3 năm 2018 về việc đề xuất thực hiện phương án tái cơ cấu, trong đó Ngân hàng đề xuất phương án trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt và đã được Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Nhà nước Việt Nam thẩm định và trình Ban Lãnh đạo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt. Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, Ngân hàng chưa nhận được công văn phê duyệt từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Tuy vậy, cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng năm 2017, Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng cho một số khoản trái phiếu đặc biệt theo phương án được đề xuất trong phương án tái cơ cấu và Công văn số 982 ngày 16 tháng 5 năm 2018 của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng Việt Nam.

Biến động dự phòng Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC trong năm như sau:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	837.440	264.518
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh 31)	435.432	1.097.766
Ảnh hưởng của việc mua lại trái phiếu	(9.558)	(524.844)
Số dư cuối năm	<u>1.263.314</u>	<u>837.440</u>

12. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	797.076	797.076
Các khoản đầu tư dài hạn khác	451	451
	<u>797.527</u>	<u>797.527</u>

(i) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ	Giá gốc	Tỷ lệ nắm giữ
	Triệu VND	(%)	Triệu VND	(%)
Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản				
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	100.000	100%	100.000	100%
Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng	697.076	100%	697.076	100%
	<u>797.076</u>		<u>797.076</u>	

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

13. Tài sản cố định hữu hình

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	35.407	380.849	88.445	83.870	837	589.408
Mua sắm trong năm	-	39.822	-	9.348	35	49.205
Thanh lý trong năm	(4.477)	(12.373)	(2.402)	(3.228)	-	(22.480)
Giảm khác trong năm	-	(32)	-	-	-	(32)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	30.930	408.266	86.043	89.990	872	616.101
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	15.232	305.284	55.095	74.029	754	450.394
Khấu hao trong năm	689	42.471	8.207	8.393	66	59.826
Thanh lý trong năm	(2.659)	(10.647)	(2.048)	(3.096)	-	(18.450)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	13.262	337.108	61.254	79.326	820	491.770
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	20.175	75.565	33.350	9.841	83	139.014
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	17.668	71.158	24.789	10.664	52	124.331

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản có nguyên giá 272.769 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 188.668 triệu VND).

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định hữu hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Nhà cửa và vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải Triệu VND	Thiết bị dụng cụ quản lý Triệu VND	Các tài sản cố định hữu hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	36.840	371.218	98.790	86.850	911	594.609
Mua sắm trong năm	47	9.698	-	181	-	9.926
Thanh lý trong năm	(1.480)	(67)	(9.437)	(3.081)	(74)	(14.139)
Giảm khác trong năm	-	-	(908)	(80)	-	(988)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	35.407	380.849	88.445	83.870	837	589.408
Hao mòn lũy kế						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	14.723	257.097	54.232	69.949	717	396.718
Khấu hao trong năm	751	48.241	8.574	7.009	103	64.678
Thanh lý trong năm	(242)	(54)	(6.803)	(2.849)	(66)	(10.014)
Giảm khác trong năm	-	-	(908)	(80)	-	(988)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	15.232	305.284	55.095	74.029	754	450.394
Giá trị còn lại						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	22.117	114.121	44.558	16.901	194	197.891
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	20.175	75.565	33.350	9.841	83	139.014

14. Tài sản cố định thuê tài chính

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm và cuối năm	312.780	312.780
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	42.867	36.236
Khấu hao trong năm	6.631	6.631
Số dư cuối năm	49.498	42.867
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	269.913	276.544
Số dư cuối năm	263.282	269.913

15. Tài sản cố định vô hình

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	126.159	299.540	1.832	427.531
Tăng trong năm	-	48.767	-	48.767
Thanh lý trong năm	(73.386)	(151)	-	(73.537)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.773	348.156	1.832	402.761
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	6.785	200.948	1.053	208.786
Khấu hao trong năm	1.151	36.096	446	37.693
Thanh lý trong năm	(7.936)	(151)	-	(8.087)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	-	236.893	1.499	238.392
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	119.374	98.592	779	218.745
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	52.773	111.263	333	164.369

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 có các tài sản cố nguyên giá 80.188 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2016: 79.035 triệu VND).

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Biến động của tài sản cố định vô hình cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quyền sử dụng đất Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản cố định vô hình khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	213.683	289.603	1.832	505.118
Tăng trong năm	-	9.937	-	9.937
Thanh lý trong năm	(87.524)	-	-	(87.524)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	126.159	299.540	1.832	427.531
Hao mòn lũy kế				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.619	171.925	607	178.151
Khấu hao trong năm	1.166	29.023	446	30.635
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	6.785	200.948	1.053	208.786
Giá trị còn lại				
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	208.064	117.678	1.225	326.967
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	119.374	98.592	779	218.745

16. Tài sản Có khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ cho đối tác (i)	4.483.076	3.137.940
Phải thu từ các hợp đồng bán nợ khác (ii)	535.678	535.678
Đặt cọc thuê văn phòng	1.228.116	1.288.383
Các khoản tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	415.991	385.386
Phải thu từ các hợp đồng tài trợ thương mại	747.479	267.365
Tạm ứng cho các hoạt động xử lý tài sản xiết nợ (iii)	194.967	141.371
Các khoản tạm ứng và phải thu khác	513.750	246.688
Mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định	114.368	171.275
Các khoản phải thu ngân sách Nhà nước	45.859	49.044
	<u>8.279.284</u>	<u>6.223.130</u>
Các khoản lãi và phí phải thu	3.376.869	2.774.998
Tài sản Có khác		
Vật liệu và công cụ	39.289	26.654
Chi phí chờ phân bổ	536.504	506.776
Tài sản nhận gán nợ	2.876.207	2.911.678
Phải thu từ mua bán chứng khoán (iv)	1.845.119	373.107
Ủy thác đầu tư	81	1.861
	<u>5.297.200</u>	<u>3.820.076</u>
Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác (v)	(525.667)	(182.857)
	<u>16.427.686</u>	<u>12.635.347</u>

- (i) Bao gồm các khoản nợ đã bán theo hình thức miễn truy đòi và có thời hạn thanh toán còn lại dưới 3 năm.
- (ii) Bao gồm các khoản nợ đã bán có liên quan đến các giao dịch mua bán chứng khoán.
- (iii) Trong thời gian chờ thanh lý các tài sản gán nợ là tàu biển, Ngân hàng đã vận hành các tài sản này. Chi phí vận hành được ghi nhận là các khoản tạm ứng với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 95.740 triệu VND (31/12/2016: 39.923 triệu VND), doanh thu vận hành được ghi nhận là doanh thu chờ phân bổ (Thuyết minh 22) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.
- (iv) Bao gồm các khoản phải thu từ việc bán chứng khoán và có thời hạn còn lại từ 6 tháng đến 2 năm.

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

(v) Dự phòng rủi ro các tài sản Có khác bao gồm:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Dự phòng cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán	521.225	178.436
<i>Dự phòng chung</i>	41.053	30.882
<i>Dự phòng cụ thể</i>	480.172	147.554
Dự phòng rủi ro khác	4.442	4.421
	<u>525.667</u>	<u>182.857</u>

Biến động dự phòng chung cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	30.882	8.128
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	10.172	22.754
Số dư cuối năm	<u>41.054</u>	<u>30.882</u>

Biến động dự phòng cụ thể cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán:

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Số dư đầu năm	147.554	5.588
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	332.618	141.966
Số dư cuối năm	<u>480.172</u>	<u>147.554</u>

17. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá	1.990.120	4.353.765
Vay thực hiện Dự án hiện đại hóa Ngân hàng và Hệ thống thanh toán	29.537	32.285
	<u>2.019.657</u>	<u>4.386.050</u>

18. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	3.634.107	661.997
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	113.977	92.666
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	4.746.333	1.702.550
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.904.347	1.750.561
	<u>13.398.764</u>	<u>4.207.774</u>
Tiền vay		
Tiền vay bằng VND	14.138.701	5.131.221
Tiền vay bằng ngoại tệ	2.530.493	1.701.947
	<u>16.669.194</u>	<u>6.833.168</u>
	<u>30.067.958</u>	<u>11.040.942</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,50% - 4,20%	3,50% - 5,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	1,65% - 2,90%	0,10% - 1,25%
Tiền vay bằng VND	1,40% - 4,60%	5,00%
Tiền vay bằng ngoại tệ	1,30% - 3,71%	1,10% - 4,82%

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.674.427	9.161.298
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.829.445	1.537.021
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	44.045.824	45.182.705
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	931.886	1.465.306
Tiền gửi vốn chuyên dụng		
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng VND	75.659	74.168
Tiền gửi vốn chuyên dụng bằng ngoại tệ	40.097	39.937
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	228.917	197.872
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	5.253	7.644
	<u>56.831.508</u>	<u>57.665.951</u>

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tổ chức kinh tế	17.520.204	14.015.645
Cá nhân	39.311.304	43.650.306
	<u>56.831.508</u>	<u>57.665.951</u>

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017	31/12/2016
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 1,00%	0,00% - 1,00%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,10%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5,15% - 7,40%	5,20% - 7,40%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00%	0,00% - 0,30%

20. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)		
	Triệu VND	Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	4.825.083	1.952	-	1.952
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	45.361.590	-	(54.676)	(54.676)
	50.186.673	1.952	(54.676)	(52.724)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	807.623	-	(18.264)	(18.264)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	19.608.004	-	(33.241)	(33.241)
	20.415.627	-	(51.505)	(51.505)

21. Phát hành giấy tờ có giá

Giấy tờ có giá đã phát hành phân loại theo kỳ hạn như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
Dưới 12 tháng	1.035	1.080.716
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5.267.864	297.331
Trái phiếu		
Từ 5 năm trở lên	2.000.000	2.000.000
	7.268.899	3.378.047

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

22. Các khoản nợ khác

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	1.361.447	1.325.123
Các khoản phải trả và nợ khác	1.285.313	869.768
▪ Thuế phải nộp cho ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 36)	67.972	8.434
▪ Cổ tức phải trả	4.266	4.286
▪ Phải trả cán bộ công nhân viên	159.709	148.651
▪ Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban Điều hành	44.624	46.297
▪ Các khoản chờ thanh toán	158.010	114.808
▪ Doanh thu chờ phân bổ (*)	301.745	157.154
▪ Cổ tức nhận hộ	76.944	76.944
▪ Các khoản phải trả khác	472.043	313.194
	<hr/> 2.646.760	<hr/> 2.194.891

(*) Bao gồm doanh thu vận hành các tài sản chờ thanh lý là tàu biển với số tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 282.776 triệu VND (31/12/2016: 137.143 triệu VND). Chi phí vận hành các tài sản này được ghi nhận là các khoản tạm ứng (Thuyết minh 16) và sẽ được quyết toán khi hoàn tất việc thanh lý.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

23. Vốn và các quỹ

Báo cáo thay đổi vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn và các quỹ của Ngân hàng trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2017 như sau:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư xây dựng cơ bản	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	11.750.000	400.000	(114.980)	3.397	503.108	126.125	608	919.078	13.587.336
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	145.416	145.416
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(155.750)	-	-	-	-	-	(155.750)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	12.261	6.131	-	(18.392)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(517)	-	-	-	(517)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	514.852	132.256	608	1.046.102	13.576.485
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	514.852	132.256	608	1.046.102	13.576.485
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	125.407	125.407
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	14.542	7.271	-	(21.813)	-
Sử dụng quỹ trong năm	-	-	-	-	(77)	-	-	-	(77)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.750.000	400.000	(270.730)	3.397	529.317	139.527	608	1.149.696	13.701.815

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Vốn cổ phần

	31/12/2017		31/12/2016	
	Số cổ phiếu	Triệu VND	Số cổ phiếu	Triệu VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
Cổ phiếu phổ thông	1.175.000.000	11.750.000	1.175.000.000	11.750.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại				
Cổ phiếu phổ thông	30.529.628	270.730	30.529.628	270.730
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.144.470.372	11.479.270	1.144.470.372	11.479.270

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm dừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Thu nhập lãi thuần

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ</i>		
Tiền gửi tại NHNN và các TCTD khác	97.931	54.989
Cho vay khách hàng và cho vay các TCTD khác	3.333.385	3.223.485
Các khoản đầu tư chứng khoán nợ	2.334.490	2.915.739
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	51.039	32.009
Các hoạt động tín dụng khác	306.493	170.136
	6.123.338	6.396.358
<i>Chi phí lãi và các chi phí tương tự cho</i>		
Các khoản tiền gửi	(3.107.083)	(3.159.578)
Các khoản tiền vay	(521.623)	(493.447)
Phát hành giấy tờ có giá	(549.595)	(281.969)
Các hoạt động tín dụng khác	(327.217)	(131.247)
	(4.505.518)	(4.066.241)
Thu nhập lãi thuần	1.617.820	2.330.117

25. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán	285.244	212.200
Dịch vụ ngân quỹ	5.454	2.476
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	755	10.566
Dịch vụ khác	32.910	21.860
	<u>324.363</u>	<u>247.102</u>
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	(121.283)	(100.747)
Dịch vụ khác	(68.545)	(53.473)
	<u>(189.828)</u>	<u>(154.220)</u>
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	<u>134.535</u>	<u>92.882</u>

26. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Thu nhập từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	135.493	163.307
Thu nhập từ kinh doanh vàng	41	536
Thu nhập từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	426.014	583.420
	<u>561.548</u>	<u>747.263</u>
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối và vàng		
Chi phí từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(141.222)	(53.853)
Chi phí về kinh doanh vàng	(3)	(86)
Chi phí từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(355.115)	(679.832)
	<u>(496.340)</u>	<u>(733.771)</u>
	<u>65.208</u>	<u>13.492</u>

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

27. Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	27.550	-
Chi phí từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(222)	(14.383)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh 7)	5.039	8.808
	<u>32.367</u>	<u>(5.575)</u>

28. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.350.006	663.737
Chi về mua bán chứng khoán đầu tư	(338.551)	(167.663)
Biến động dự phòng chứng khoán sẵn sàng để bán		
Hoàn nhập dự phòng giảm giá (Thuyết minh 11)	18.499	69.822
(Trích lập)/hoàn nhập dự phòng chung (Thuyết minh 11)	(20.093)	34.463
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn	-	2.250
	<u>1.009.861</u>	<u>602.609</u>

29. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu từ nợ đã xử lý rủi ro	64.645	586.697
Thu từ cho thuê và quản lý văn phòng	17.676	17.292
Thu từ nghiệp vụ mua bán nợ	197	748
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định, bất động sản	189.772	212.645
Thu nhập khác	152.540	75.470
	<u>424.830</u>	<u>892.852</u>
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí từ thanh lý tài sản cố định, công cụ dụng cụ	(1.890)	(91.602)
Chi về nghiệp vụ mua bán nợ	(2)	(60.165)
Chi phí khác	(9.298)	(14.225)
	<u>(11.190)</u>	<u>(165.992)</u>
	<u>413.640</u>	<u>726.860</u>

30. Chi phí hoạt động

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	39.584	35.791
Chi phí cho nhân viên		
<i>Chi phí lương và phụ cấp</i>	832.236	713.487
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	50.664	45.482
<i>Chi trợ cấp (ăn ca, trang phục, y tế...)</i>	37.014	35.311
<i>Chi khác</i>	15.344	14.434
Chi phí về tài sản		
<i>Chi phí khấu hao tài sản cố định</i>	104.150	101.944
<i>Chi sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định</i>	84.617	71.531
<i>Chi thuê tài sản cố định</i>	196.698	192.272
<i>Chi mua sắm công cụ lao động</i>	21.380	20.857
<i>Chi bảo hiểm tài sản</i>	10.024	12.152
Chi cho hoạt động quản lý công vụ		
<i>Công tác phí</i>	70.390	56.932
<i>Chi quảng cáo, khuyến mại</i>	91.377	80.500
<i>Chi thuê chuyên gia, tư vấn</i>	172.370	216.283
<i>Chi hoạt động quản lý công vụ khác</i>	296.597	241.009
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	67.435	60.328
Chi phí dự phòng không bao gồm chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	20	67
	<u>2.089.900</u>	<u>1.898.380</u>

31. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Trích lập dự phòng cụ thể tiền gửi và cho vay các TCTD khác	6	788	570
Biến động dự phòng cho vay khách hàng			
Trích lập dự phòng chung	9	18.183	84.845
Trích lập dự phòng cụ thể	9	187.092	402.155
Biến động dự phòng mua bán nợ			
Hoàn nhập dự phòng chung	10	(499)	(819)
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng cụ thể	10	33.573	(5.851)
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	11	435.432	1.097.766
Biến động dự phòng rủi ro cho số tiền chưa thu được của nợ đã bán			
Trích lập dự phòng chung	16	10.172	22.754
Trích lập dự phòng cụ thể	16	332.618	141.966
		<u>1.017.359</u>	<u>1.743.386</u>

32. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	40.775	23.657

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2017 Triệu VND	2016 Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế	166.182	169.073
<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
Thu nhập không chịu thuế	(10)	(64.583)
Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	(187.951)	(118.286)
Chi phí không được khấu trừ thuế	5.997	13.459
Dự chi chưa thanh toán	19.311	-
Hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(134.884)	-
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")	(131.355)	(337)
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	(26.271)	(67)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận (*)	26.271	67
Chi phí thuế TNDN từ chuyển nhượng bất động sản của Ngân hàng	37.590	23.657
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	3.185	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	40.775	23.657

(*) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	31/12/2017		31/12/2016	
	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND	Chênh lệch tạm thời Triệu VND	Giá trị thuế Triệu VND
Dự chi chưa thanh toán	(19.311)	(3.862)	-	-
Lỗ từ hoạt động kinh doanh khác	150.666	30.133	337	67
	131.355	26.271	337	67

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Triệu VND
2023	Chưa quyết toán	131.355

Theo các quy định thuế hiện hành, chênh lệch tạm thời được khấu trừ không bị hết hiệu lực. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận đối với các khoản mục này bởi vì không có sự chắc chắn rằng sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để Ngân hàng có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục đó.

(c) Thuế suất áp dụng

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế (2016: 20%). Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

33. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	1.996.822	1.868.266
Tiền gửi tại NHNNVN	3.447.672	1.545.216
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	4.043.282	1.384.380
Tiền gửi tại các TCTD với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.365.725	2.449.565
	<u>12.853.501</u>	<u>7.247.427</u>

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Số dư	
	31/12/2017	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND
	Phải thu/(Phải trả)	Phải thu/(Phải trả)
<i>Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam ("MSB AMC") – Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	100.000	100.000
▪ Tiền gửi	(13.719)	(86.688)
▪ Các khoản phải thu khác	726.018	679.649
▪ Các khoản phải trả khác	(1.140)	(504)
<i>Công ty Tài chính TNHH MTV Cộng đồng ("FCCOM") – Công ty con</i>		
▪ Góp vốn	697.076	697.076
▪ Tiền gửi thanh toán	(533.807)	(525.096)
▪ Phải trả lãi tiền gửi	-	(7.594)
▪ Hoạt động mua nợ	22.249	53.796
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam ("VNPT") – Cổ đông lớn</i>		
▪ Tiền gửi thanh toán	(22.821)	(1.725)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Tiền gửi	(40.526)	(17.465)
▪ Tiền vay	15.371	16.823

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

Chi tiết giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
	Doanh thu/(Chi phí)	Doanh thu/(Chi phí)
<i>MSB AMC – Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(3.075)	(846)
▪ Chi phí thuê nhà và hoạt động	(25.964)	(27.018)
▪ Chi phí nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(3.146)	-
▪ Thu nhập cho thuê văn phòng	17.676	17.342
▪ Lãi đầu tư chứng khoán	-	48.904
▪ Thu nhập khác	71.513	-
<i>FCCOM – Công ty con</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(9.890)	(7.619)
<i>Tổng công ty Bưu chính viễn thông Việt Nam (“VNPT”) – Cổ đông lớn</i>		
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(80)	(38.936)
<i>Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành, Ban Kiểm soát và những người có liên quan của các thành viên này</i>		
▪ Thù lao	(63.981)	(65.439)
▪ Chi phí lãi tiền gửi	(981)	(2.099)
▪ Thu nhập lãi tiền vay	880	2.911

35. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2017	2016
	Triệu VND	Triệu VND
Số lượng cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (người)	3.986	3.604
Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Lương	821.491	680.287
2. Phụ cấp và thu nhập khác	1.614	2.541
Tổng thu nhập	823.105	682.828
 Tiền lương bình quân tháng	 17,17	 15,73
Thu nhập bình quân tháng	17,21	15,79

36. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

	1/1/2017	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2017
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.044	(3.185)	-	45.859
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	4.374	65.441	(43.476)	26.339
Thuế thu nhập doanh nghiệp	521	38.835	(1.766)	37.590
Các loại thuế khác	3.539	61.031	(60.527)	4.043
	8.434	165.307	(105.769)	67.972

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

	1/1/2016	Số phát sinh trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Phải thu Ngân sách Nhà nước				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	49.044	-	-	49.044
Phải trả Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	2.556	47.958	(46.140)	4.374
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	27.011	(26.490)	521
Các loại thuế khác	3.688	48.605	(48.754)	3.539
	6.244	123.574	(121.384)	8.434

37. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết khác

	31/12/2017 Triệu VND		31/12/2016 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ
Bảo lãnh vay vốn	10.000	-	10.000	-	-
Cam kết giao dịch hối đoái					
Trong đó:					
▪ Cam kết mua ngoại tệ	4.129.576	-	4.129.576	1.229.609	-
▪ Cam kết bán ngoại tệ	4.127.063	-	4.127.063	1.218.606	-
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	96.903.042	-	96.903.042	40.210.396	-
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.917.493	(50.853)	1.866.640	901.357	(32.215)
Bảo lãnh và các cam kết khác	7.708.912	(116.267)	7.592.645	5.349.176	(106.780)
	114.796.086	(167.120)	114.628.966	48.909.144	(138.995)

38. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý

Ngân hàng theo dõi thông tin chia theo các vùng địa lý chính như sau:

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
Tài sản	97.148.264	1.838.033	13.603.024	112.589.321
Nợ phải trả	83.823.237	1.785.799	13.278.470	98.887.506
Tài sản cố định – thuần	456.886	23.615	71.481	551.982
Năm 2017				
Doanh thu	7.898.302	221.312	1.463.436	9.583.050
Chi phí	(7.491.409)	(398.365)	(1.527.094)	(9.416.868)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	406.893	(177.053)	(63.658)	166.182

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016				
Tài sản	76.157.859	1.388.220	14.747.792	92.293.871
Nợ phải trả	62.939.852	1.355.594	14.421.940	78.717.386
Tài sản cố định – thuần	483.705	32.483	111.484	627.672
Năm 2016				
Doanh thu	8.787.962	265.192	1.818.713	10.871.867
Chi phí	(8.440.787)	(427.450)	(1.834.557)	(10.702.794)
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	347.175	(162.258)	(15.844)	169.073

39. Quản lý rủi ro tài chính

Phần này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Điều hành Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

(i) Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của Ngân hàng là trở thành một tập đoàn tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm nhận tiền gửi của khách hàng và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp Ngân hàng đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, điều này đòi hỏi Ngân hàng kết hợp một cách cân đối giữa các cam kết ngoại bảng (như bảo lãnh và thư tín dụng) với các khoản cho vay (bằng đồng nội tệ cũng như ngoại tệ) đối với các cá nhân và tổ chức thuộc các mức độ tín cậy khác nhau. Bên cạnh đó, Ngân hàng cũng đầu tư một phần vốn lưu động vào các chứng khoán đầu tư hay cho các ngân hàng khác vay. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức trạng thái nhằm hạn chế sự tập trung quá mức đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã sử dụng có hiệu quả Cẩm nang Tín dụng trong đó ghi chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động tín dụng của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng lớn tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro, các khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước. Trong những trường hợp cần thiết, rủi ro thanh khoản còn được hạn chế thông qua việc sử dụng các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và các giấy tờ có giá có tính thanh khoản cao. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. Ngân hàng thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn Tập trung và Hệ thống Thanh toán Tập trung. Theo đó, toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của Ngân hàng đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép Ngân hàng giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

(ii) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản trị hiệu quả các rủi ro này, Ngân hàng đã ban hành các quy định về thẩm định và phê duyệt tín dụng bao gồm đầy đủ các văn bản, quy định, quy trình, hướng dẫn về hoạt động tín dụng từ khâu phân tích thị trường, lựa chọn danh mục khách hàng tiềm năng, phát triển/thẩm định khách hàng, phân tích phương án kinh doanh đến phê duyệt và quản lý khoản tín dụng sau phê duyệt. Đặc biệt, Ngân hàng đã áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ đối với tất cả các đối tượng khách hàng. Từ đó, Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng thông qua việc thiết lập và kiểm soát hệ thống hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề.

Công tác thẩm định, định giá tài sản bảo đảm tiếp tục được hoàn thiện với việc xây dựng, ban hành, định kỳ cập nhật chính sách khung tài sản bảo đảm quy định cơ sở, phương pháp định giá và quản lý tài sản bảo đảm thống nhất toàn hệ thống. Hoạt động tác nghiệp về tài sản bảo đảm được thực hiện bảo đảm tính độc lập, có cơ chế giám sát, quản lý và kiểm soát chất lượng định giá đối với công tác định giá, phù hợp với yêu cầu kinh doanh của Ngân hàng.

Công tác giám sát tín dụng được triển khai và báo cáo thường xuyên theo quy định của NHNN cũng như quy định nội bộ nhằm cung cấp một cách kịp thời, chính xác về tình hình hoạt động tín dụng và đánh giá mức độ tập trung rủi ro tín dụng cũng như đưa ra các cảnh báo sớm kèm theo chế tài phù hợp đối với những phát sinh bất thường trong hoạt động tín dụng.

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá

Các tài sản tài chính không quá hạn và không bị giảm giá trị của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1 theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản tài chính khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo Thông tư 228 và Thông tư 89.

Các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá

Tuổi nợ của các tài sản tài chính đã quá hạn nhưng không bị giảm giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 và 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày dưới đây:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Quá hạn dưới 90 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày Triệu VND	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày Triệu VND	Quá hạn trên 360 ngày Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng	145.986	5.583	8.801	388.959	549.329
Mua nợ	1.520	-	360	36.654	38.534
	147.506	5.583	9.161	425.613	587.863

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Quá hạn dưới 90 ngày	Quá hạn từ 91 đến 180 ngày	Quá hạn từ 181 đến 360 ngày	Quá hạn trên 360 ngày	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Cho vay khách hàng	130.406	6.378	23.609	419.382	579.775
Mua nợ	37.923	-	-	5.469	43.392
	168.329	6.378	23.609	424.851	623.167

Chi tiết về các tài sản đảm bảo Ngân hàng nắm giữ làm tài sản thế chấp tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2017 Triệu VND	31/12/2016 Triệu VND
Bất động sản	20.742.272	22.769.864
Động sản	4.617.012	5.076.840
Giấy tờ có giá	15.650.587	15.289.493
Các tài sản đảm bảo khác	48.770.492	40.414.140
	89.780.363	83.550.337

Giá trị của tài sản đảm bảo được định giá hàng năm hoặc tại thời điểm cho vay theo ước tính của Ngân hàng và người đi vay.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản phát sinh trong quá trình Ngân hàng huy động vốn nói chung và trong quá trình quản lý các trạng thái tiền tệ của Ngân hàng. Rủi ro thanh khoản bao gồm rủi ro do việc không có khả năng huy động được tài sản theo các thời điểm đáo hạn và lãi suất phù hợp cũng như rủi ro do việc không có khả năng thanh lý được một tài sản với một giá cả hợp lý và trong một khoảng thời gian phù hợp.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro phù hợp với quy mô hoạt động và sự sẵn có của hệ thống thông tin, đảm bảo đáp ứng yêu cầu giảm thiểu rủi ro. Rủi ro thanh khoản được đo lường thông qua việc sử dụng các chỉ số liên quan tới dòng tiền, khả năng huy động vốn, khả năng thanh khoản tài sản của Ngân hàng.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác thời hạn hợp đồng, theo khả năng trả nợ thực tế của người vay hoặc theo nhu cầu rút tiền thực tế của người gửi tiền.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCĐD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
(Triệu VND)

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.996.822	-	-	-	-	1.996.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.447.672	-	-	-	-	3.447.672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	222.125	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	127.927	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng – gộp	1.215.825	789.321	3.484.986	6.428.682	8.892.550	10.480.575	4.898.514	36.190.453
Hoạt động mua nợ – gộp	2.643	48.965	390	121	418	1.125	483	54.145
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	1.202.382	-	1.514.586	24.281.035	19.250.320	46.248.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	797.527	797.527
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	-	-	-	551.982	551.982
Tài sản cố khác – gộp	-	-	138.939	1.628.551	3.669.627	1.518.611	9.997.625	16.953.353
	1.218.468	1.060.411	16.865.175	9.363.161	14.796.581	36.281.346	35.496.451	115.081.593
Nợ phải trả								
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.841.434	11.014.181	1.212.343	-	-	30.067.958
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.333.668	11.642.911	15.815.585	2.039.203	141	56.831.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(26.418)	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	5.267.737	115	2.000.000	7.268.899
Các khoản nợ khác	-	-	1.697.994	267.733	681.033	-	-	2.646.760
	-	-	48.942.792	22.925.437	22.950.280	2.039.318	2.029.679	98.887.506
Mức chênh thanh khoản ròng	1.218.468	1.060.411	(32.077.617)	(13.562.276)	(8.153.699)	34.242.028	33.466.772	16.194.087

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC2D

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)**

	Quá hạn dưới 3 tháng	Quá hạn trên 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 12 tháng	Từ 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.868.266	-	-	-	-	1.868.266
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.216	-	-	-	-	1.545.216
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp	-	220.795	3.931.446	236.620	3.284.130	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng – gộp	2.176.303	785.656	1.724.052	4.563.936	9.849.936	10.983.242	4.981.951	35.065.076
Hoạt động mua nợ – gộp	39.646	44.711	2.444	141	527	1.350	443	89.262
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.135.428	172.771	324.732	23.617.369	7.137.320	33.387.620
Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-	-	797.527	797.527
Tài sản cố định – thuần	-	-	-	-	-	-	627.672	627.672
Tài sản có khác – gộp	-	-	112.517	1.590.950	1.532.097	2.019.848	7.562.792	12.818.204
	2.215.949	1.051.162	11.483.383	6.564.418	14.991.422	36.621.809	21.107.705	94.035.848

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
 Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài
 chính khác
 Phát hành giấy tờ có giá
 Các khoản nợ khác

	-	-	4.353.765	-	-	32.285	-	4.386.050
	-	-	8.446.715	2.522.757	50.136	21.334	-	11.040.942
	-	-	21.843.757	11.957.880	21.894.628	1.969.652	34	57.665.951
	-	-	(13.729)	64.918	316	-	-	51.505
	-	-	-	159.431	1.168.818	49.798	2.000.000	3.378.047
	-	-	1.389.606	301.028	486.735	17.519	3	2.194.891
	-	-	36.020.114	15.006.014	23.600.633	2.090.588	2.000.037	78.717.386

Mức chênh lệch thanh khoản ròng

2.215.949	1.051.162	(24.536.731)	(8.441.596)	(8.609.211)	34.531.221	19.107.668	15.318.462
-----------	-----------	--------------	-------------	-------------	------------	------------	------------

(iv) Rủi ro thị trường

Rủi ro lãi suất

Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ cụ thể.

Ngân hàng sử dụng phương pháp đo lường rủi ro lãi suất đối với toàn bộ các khoản mục tài sản Nợ - Có trên khía cạnh thu nhập từ lãi toàn hàng, đánh giá mức độ tác động của lãi suất tới thu nhập Ngân hàng dựa trên các kịch bản giả định về biến động của lãi suất.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.996.822	-	-	-	-	-	-	1.996.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.447.672	-	-	-	-	-	3.447.672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – góp	222.125	-	6.466.057	1.305.807	719.400	-	-	-	8.713.389
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	127.927	-	-	-	-	-	-	127.927
Cho vay khách hàng – góp	2.005.146	-	24.575.204	4.380.841	2.029.508	2.102.903	898.271	198.580	36.190.453
Hoạt động mua nợ - góp	51.608	-	998	1.539	-	-	-	-	54.145
Chứng khoán đầu tư – góp	-	10.177.578	555.825	3.798.000	2.009.900	1.490.000	8.966.700	19.250.320	46.248.323
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	797.527	-	-	-	-	-	-	797.527
Tài sản cố định – thuần	-	551.982	-	-	-	-	-	-	551.982
Tài sản có khác – góp	-	16.953.353	-	-	-	-	-	-	16.953.353
	2.278.879	30.605.189	35.045.756	9.486.187	4.758.808	3.592.903	9.864.971	19.448.900	115.081.593
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	1.990.119	-	-	-	-	29.538	2.019.657
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	17.841.434	11.014.181	1.183.731	28.612	-	-	30.067.958
Tiền gửi của khách hàng	-	-	27.333.668	11.642.911	9.248.286	6.567.299	2.039.203	141	56.831.508
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	78.530	612	(27.941)	1.523	-	-	52.724
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.047	-	964.150	4.303.587	115	2.000.000	7.268.899
Các khoản nợ khác	-	2.646.760	-	-	-	-	-	-	2.646.760
	-	2.646.760	47.244.798	22.657.704	11.368.226	10.901.021	2.039.318	2.029.679	98.887.506
Mức chênh lệch cam với lãi suất	2.278.879	27.958.429	(12.199.042)	(13.171.517)	(6.609.418)	(7.308.118)	7.825.653	17.419.221	16.194.087

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (Triệu VND)	Quá hạn	Không hưởng lãi	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Trên 1 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.868.266	-	-	-	-	-	-	1.868.266
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.216	-	-	-	-	-	1.545.216
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	220.795	-	3.931.446	236.620	284.130	3.000.000	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	164.014	-	-	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - gộp	2.961.959	-	24.742.510	2.498.911	1.380.581	1.525.980	342.435	1.612.700	35.065.076
Hoạt động mua nợ - gộp	84.357	-	2.574	2.291	40	-	-	-	89.262
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	10.882.033	490.020	3.672.771	1.404.776	3.950.000	8.600.700	4.387.320	33.387.620
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	797.527	-	-	-	-	-	-	797.527
Tài sản cố định - thuần	-	627.672	-	-	-	-	-	-	627.672
Tài sản cố khác - gộp	-	12.818.204	-	-	-	-	-	-	12.818.204
	3.267.111	27.157.716	30.711.766	6.410.593	3.069.527	8.475.980	8.943.135	6.000.020	94.035.848
Nợ phải trả									
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	4.353.765	-	-	-	32.285	-	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	8.446.721	2.522.751	50.136	21.334	-	-	11.040.942
Tiền gửi của khách hàng	-	-	21.843.749	11.957.880	9.741.450	12.117.843	2.004.995	34	57.665.951
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	(13.729)	64.918	(6.351)	6.667	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	159.431	1.080.717	2.088.101	49.798	-	3.378.047
Các khoản nợ khác	-	2.194.891	-	-	-	-	-	-	2.194.891
	-	2.194.891	34.630.506	14.704.980	10.865.952	14.233.945	2.087.078	34	78.717.386
Mức chênh lệch cam với lãi suất	3.267.111	24.962.825	(3.918.740)	(8.294.387)	(7.796.425)	(5.757.965)	6.856.057	5.999.986	15.318.462

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2017	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2017 (Triệu VND)
VND	1,00%	(70.961)
USD	0,25%	(9.108)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền	Mức tăng lãi suất 31/12/2016	Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế cho năm kết thúc ngày 31/12/2016 (Triệu VND)
VND	1,00%	(114.765)
USD	0,25%	(2.609)

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là Đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là Đồng Việt Nam. Hội đồng Quản lý Tài sản Nợ, Tài sản Có ("Hội đồng ALCO") của Ngân hàng được thành lập có chức năng quản trị rủi ro thanh khoản, quản trị rủi ro thị trường, quản trị rủi ro hoạt động của Ngân hàng. Các Ban chuyên môn của Hội đồng ALCO có trách nhiệm xây dựng và quản lý chính sách, mô hình đo lường, công cụ phòng ngừa rủi ro trong hoạt động mình đảm nhiệm đề đề xuất lên Hội đồng ALCO quyết định nhằm duy trì, phát triển năng lực cạnh tranh, hiệu quả và bảo đảm khả năng thanh khoản của Ngân hàng.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(Triệu VND)

Tài sản

Tiền mặt và vàng
 Tiền gửi tại NHNN
 Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp
 Cho vay khách hàng – gộp
 Hoạt động mua nợ - gộp
 Tài sản cố khác – gộp

	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	195.306	262.372	428.802	886.480
	337.999	-	-	337.999
	2.387.697	57.918	168.232	2.613.847
	3.318.080	-	-	3.318.080
	31.896	-	-	31.896
	749.570	7.656	11.362	768.588
	7.020.548	327.946	608.396	7.956.890

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ
 Tiền gửi và vay các TCTD khác
 Tiền gửi của khách hàng
 Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác
 Các khoản nợ khác

	29.538	-	-	29.538
	7.516.370	19.182	13.265	7.548.817
	2.738.131	44.708	23.842	2.806.681
	(4.775.977)	268.399	475.574	(4.032.004)
	156.895	266	717	157.878
	5.664.957	332.555	513.398	6.510.910
	1.355.591	(4.609)	94.998	1.445.980

Trạng thái tiền tệ nội bảng

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TCTD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Triệu VND)**

Tài sản

Tiền mặt và vàng				
Tiền gửi tại NHNN				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác – gộp				
Cho vay khách hàng – gộp				
Hoạt động mua nợ - gộp				
Tài sản có khác – gộp				
	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	348.461	108.022	231.670	688.153
	223.336	-	-	223.336
	1.577.428	98.523	44.649	1.720.600
	2.313.560	-	-	2.313.560
	35.466	-	-	35.466
	303.471	4.808	21	308.300
	4.801.722	211.353	276.340	5.289.415

Nợ phải trả

Nợ phải trả NHNN và Chính phủ				
Tiền gửi và vay các TCTD khác				
Tiền gửi của khách hàng				
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				
Các khoản nợ khác				
	USD	EUR	Tiền tệ khác và vàng	Tổng cộng
	32.285	-	-	32.285
	3.526.502	15.913	2.759	3.545.174
	2.865.463	149.183	35.262	3.049.908
	(1.784.317)	122.089	209.539	(1.452.689)
	73.325	216	6.842	80.383
	4.713.258	287.401	254.402	5.255.061
	88.464	(76.048)	21.938	34.354

Trạng thái tiền tệ nội bảng

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho
năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)**

Với giả định các biến số, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng trong trường hợp:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(10.845)	10.845
EUR	37	(37)
	<hr/>	<hr/>
	(10.808)	10.808
	<hr/>	<hr/>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Loại tiền tệ	VND tăng giá 1% so với USD và EUR Triệu VND	VND giảm giá 1% so với USD và EUR Triệu VND
USD	(708)	708
EUR	608	(608)
	<hr/>	<hr/>
	(100)	100
	<hr/>	<hr/>

40. Thuyết minh công cụ tài chính

Thuyết minh về giá trị hợp lý

Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu thuyết minh về giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Bảng sau trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng trong các trường hợp có thể xác định được:

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM

Mẫu B05/TC/TD

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND	Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.996.822	-	-	-	-	1.996.822
Tiền gửi tại NHNN	-	-	3.447.672	-	-	3.447.672
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	8.713.389	-	-	8.713.389 (*)
Chứng khoán kinh doanh - gộp	127.927	-	-	-	-	127.927 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	36.190.453	-	-	36.190.453 (*)
Hoạt động mua nợ - gộp	-	-	54.145	-	-	54.145 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	9.319.142	-	36.929.181	-	46.248.323 (*)
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	451	-	451 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	16.263.192	-	-	16.263.192 (*)
	2.124.749	9.319.142	64.668.851	36.929.632	-	113.042.374
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	2.019.657	2.019.657 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	30.067.958	30.067.958 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	56.831.508	56.831.508 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh	52.724	-	-	-	-	52.724 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	7.268.899	7.268.899 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	2.423.458	2.423.458 (*)
	52.724	-	-	-	98.611.480	98.664.204

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN HÀNG HẢI VIỆT NAM
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐKD	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng cộng giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính						
Tiền mặt và vàng	1.868.266	-	-	-	-	1.868.266
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.545.216	-	-	1.545.216
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp	-	-	7.672.991	-	-	7.672.991
Chứng khoán kinh doanh - góp	164.014	-	-	-	-	164.014
Cho vay khách hàng - góp	-	-	35.065.076	-	-	35.065.076
Hoạt động mua nợ - góp	-	-	89.262	-	-	89.262
Chứng khoán đầu tư - góp	-	8.873.669	-	24.513.951	-	33.387.620
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	451	-	451
Tài sản tài chính khác	-	-	12.113.499	-	-	12.113.499
	2.032.280	8.873.669	56.486.044	24.514.402	-	91.906.395
Nợ phải trả tài chính						
Nợ phải trả NHNN và Chính phủ	-	-	-	-	4.386.050	4.386.050
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	11.040.942	11.040.942
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	57.665.951	57.665.951
Các công cụ tài chính phái sinh	51.505	-	-	-	-	51.505
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	3.378.047	3.378.047
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	1.979.932	1.979.932
	51.505	-	-	-	78.450.922	78.502.427

41. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm lập báo cáo

Sau đây là những tỷ giá ngoại tệ chính được Ngân hàng áp dụng:

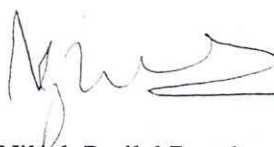
	Tỷ giá ngày	
	31/12/2017 VND	31/12/2016 VND
USD	22.425,00	22.159,00
EUR	27.111,00	23.939,00
GBP	30.547,00	28.110,00
CHF	23.194,00	22.356,00
JPY	201,27	194,89
SGD	16.983,00	15.751,00
CAD	18.067,00	16.950,00
AUD	17.693,00	16.405,00

Người lập



Nguyễn Thị Tuyết Nhung
Kế toán viên

Người soát xét



Nilesh Ratilal Banglorewala
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Huỳnh Bửu Quang
Tổng Giám đốc

Ngày 18 tháng 5 năm 2018